

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Dào Thị Phương Hoa

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 86

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Ngày 7 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

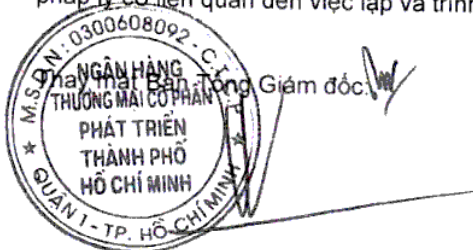
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017



Building a better
working world

Số tham chiếu: 60752693/19309533-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 10 tháng 11 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



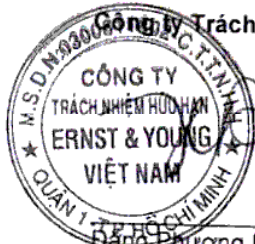
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác


Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9. Vì vậy, số liệu so sánh kỳ trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 là số liệu chưa được kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM


Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc	6	1.272.228	1.636.010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	2.330.443	2.389.302
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		20.772.785	18.580.047
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	19.180.857	15.971.314
Cho vay các TCTD khác	8.2	1.591.928	2.608.733
Chứng khoán kinh doanh	9	642.333	396.937
Chứng khoán kinh doanh		645.333	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.000)	(3.063)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	10	98.303	-
Cho vay khách hàng		95.489.766	81.303.975
Cho vay khách hàng	11	96.612.423	82.224.372
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(1.122.657)	(920.397)
Hoạt động mua nợ	12	3.875	5.489
Mua nợ		7.749	8.690
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.201)
Chứng khoán đầu tư		42.682.806	34.261.091
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	35.127.944	24.267.353
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2	8.718.121	11.020.813
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.4	(1.163.259)	(1.027.075)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		370.187	384.406
Đầu tư dài hạn khác	15.1	483.418	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.2	(113.231)	(111.539)
Tài sản cố định		1.305.254	1.351.960
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	16.1	482.209	524.984
Nguyên giá tài sản cố định		1.022.693	1.003.485
Hao mòn tài sản cố định		(540.484)	(478.501)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16.2	823.045	826.976
Nguyên giá tài sản cố định		1.000.121	987.948
Hao mòn tài sản cố định		(177.076)	(160.972)
Bất động sản đầu tư	17	58.412	88.381
Nguyên giá bất động sản đầu tư		58.649	88.765
Hao mòn bất động sản đầu tư		(237)	(384)
Tài sản Có khác		9.567.878	9.896.674
Các khoản phải thu	18.1	4.715.281	5.290.387
Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	3.426.672	3.113.887
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.2	17.311	17.311
Tài sản Có khác	18.3	1.479.521	1.510.547
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	5	35.055	39.377
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(70.907)	(35.458)
TỔNG TÀI SẢN		174.594.270	150.294.272

Nhân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

B02a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	152.470
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	27.568.310
Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	9.843.179
Vay các TCTD khác	20.2	17.725.131
Tiền gửi của khách hàng	21	118.116.320
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	2.928.041
Phát hành giấy tờ có giá	23	10.582.000
Các khoản nợ khác		3.960.291
Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	2.724.918
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	1.235.373
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163.307.432
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn		8.104.686
Vốn điều lệ		8.100.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89
Thặng dư vốn cổ phần		4.599
Cổ phiếu quỹ		(2)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(36.955)
Các quỹ dự trữ		585.757
Lợi nhuận chưa phân phối		2.017.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		615.403
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.1	11.286.838
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		174.594.270
		150.294.272

HÀNH CHÍNH


Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	8.212	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái	56.226.751	35.669.948
- Cam kết mua ngoại tệ	2.722.617	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ	3.688.183	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.815.951	31.439.141
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.277.256	1.046.968
Bảo lãnh khác	3.093.532	2.592.745
Tổng cộng	60.605.751	39.319.523

Người lập: 

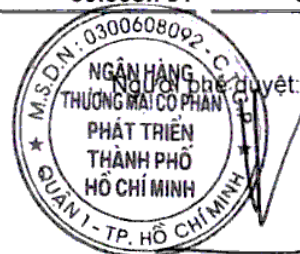


Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: ⁴⁰



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	11.021.338	8.105.307
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	29	(6.391.333)	(4.738.916)
Thu nhập lãi thuần		4.630.005	3.366.391
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		146.763	137.511
Chi phí hoạt động dịch vụ		(41.283)	(38.661)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	105.480	98.850
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	122.433	146.394
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	7.680	37.383
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	503.218	33.291
Thu nhập từ hoạt động khác		210.100	82.421
Chi phí hoạt động khác		(22.107)	(44.951)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34	187.993	37.470
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	43.631	12.285
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.600.440	3.732.064
Chi phí cho nhân viên		(1.402.994)	(1.036.551)
Chi phí khấu hao		(80.521)	(95.185)
Chi phí hoạt động khác		(1.452.064)	(1.168.647)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	36	(2.935.579)	(2.300.383)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.664.861	1.431.681
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13	(752.600)	(783.252)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.912.261	648.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(374.708)	(129.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(374.708)	(129.652)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.537.553	518.777

Phân bổ cho:

Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng

Cổ đông không kiểm soát

	1.397.780	390.457
26.1	139.773	128.320

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) 27

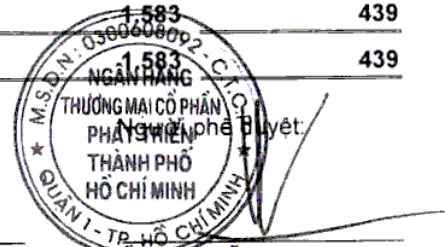
1.583 439

Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

1.583 439

Người lập: 

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B04a/TCTD-HN

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017


	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
<i>Thuyết minh</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.931.805	6.933.279
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.129.664)	(4.258.206)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	97.480	98.223
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	593.010	271.114
Thu nhập khác	69.191	26.728
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34 114.356	15.480
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.853.366)	(1.726.123)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25 (260.654)	(177.817)
	2.562.158	1.182.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(23.263.373)	(27.493.749)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	1.145.950
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.006.691)	(11.657.234)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(107.629)	22.631
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.385.006)	(17.356.862)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(386.648)	(178.745)
Giảm khác về tài sản hoạt động	622.601	530.511
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	22.591.003	31.748.932
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(25.165)	(2.295.725)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.883.645	7.565.911
Tăng tiền gửi của khách hàng	14.816.549	23.272.990
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	84.609	(5.153)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(445.014)	3.239.000
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	279.782	(27.557)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(3.403)	(534)
	1.889.788	5.437.861
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.889.788	5.437.861
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	16 (33.783)	(60.155)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.143	22.408
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	42.746	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(8.978)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12.527	28.348
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(8.528)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43.631	12.285
	67.264	(14.620)
Tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	67.264	(14.620)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B04a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
		Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	26.3	(150.000)	(809.987)
Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(150.000)	(809.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.807.052	4.613.254
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.605.359	14.069.062
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(36.955)	(14.042)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	37	24.375.456	18.668.274

Người lập: 

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017

= 0
= 1
= 2
= 3
= 4
= 5
= 6
= 7
= 8
= 9
= 10
= 11
= 12
= 13
= 14
= 15
= 16
= 17
= 18
= 19
= 20
= 21
= 22
= 23
= 24
= 25
= 26
= 27
= 28
= 29
= 30
= 31
= 32
= 33
= 34
= 35
= 36
= 37
= 38
= 39
= 40
= 41
= 42
= 43
= 44
= 45
= 46
= 47
= 48
= 49
= 50
= 51
= 52
= 53
= 54
= 55
= 56
= 57
= 58
= 59
= 60
= 61
= 62
= 63
= 64
= 65
= 66
= 67
= 68
= 69
= 70
= 71
= 72
= 73
= 74
= 75
= 76
= 77
= 78
= 79
= 80
= 81
= 82
= 83
= 84
= 85
= 86
= 87
= 88
= 89
= 90
= 91
= 92
= 93
= 94
= 95
= 96
= 97
= 98
= 99
= 100

= 101
= 102
= 103
= 104
= 105
= 106
= 107
= 108
= 109
= 110
= 111
= 112
= 113
= 114
= 115
= 116
= 117
= 118
= 119
= 120
= 121
= 122
= 123
= 124
= 125
= 126
= 127
= 128
= 129
= 130
= 131
= 132
= 133
= 134
= 135
= 136
= 137
= 138
= 139
= 140
= 141
= 142
= 143
= 144
= 145
= 146
= 147
= 148
= 149
= 150

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 8.100 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100 tỷ VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào 30 tháng 9 năm 2017 là 13.115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.102 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là kỳ đầu tiên Ngân hàng thực hiện lập báo cáo cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%	0,75%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%	0,75%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%	0,75%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.		

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%	0,75%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%	0%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các Công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các Công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các Công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 **Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.8 **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá mười (10) năm.

4.9 **Chứng khoán kinh doanh**

4.9.1 **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.13 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 10 – 40 năm

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.17 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải thu

4.18.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.18.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.19 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.20 Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.23 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.24 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.25 *Vốn cổ phần*

4.25.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.25.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.25.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.25.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.26 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Ngân hàng có thực hiện các hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm. Theo đó, bên mua có nghĩa vụ trả lãi cho thời gian chậm trả theo thỏa thuận trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi trên cơ sở thực thu (*thuyết minh số 18 và 28*).

Doanh thu dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.30 *Lợi ích của nhân viên*

4.30.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% (tới tháng 5 năm 2017) và 17,5% (từ tháng 6 năm 2017 trở đi) lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.30.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.30.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã mua 100% vốn của Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HDFinance) (tên gọi trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Société Générale) theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 2532/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 629.376 triệu đồng được thanh toán bằng tiền trong năm 2013. Lợi thế thương mại phát sinh là 115.251 triệu đồng được phân bổ trong 10 năm.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán 49% tỷ lệ sở hữu trong HDFinance cho Công ty Credit SaiSon, và đổi tên là Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"). Trong tháng 5 năm 2015, Ngân hàng cũng đã tiếp tục hoàn tất việc chuyển nhượng 1% vốn góp tại HD SAISON cho một nhà đầu tư trong nước với tổng giá bán là 17.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi thuần là 9.604 triệu đồng. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận giảm lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ thoái vốn trong năm tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

5. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Thay đổi giá trị lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 Chưa kiểm toán
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	115.251	115.251
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(75.874)	(70.111)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	39.377	45.140
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(4.322)	(4.322)
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 34)	(4.322)	(4.322)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	35.055	40.818

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	791.570	674.017
Tiền mặt bằng ngoại tệ	458.194	952.494
Vàng tiền tệ	22.464	9.499
	1.272.228	1.636.010

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	2.029.376	2.361.550
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	1.067	27.752
Tiền gửi phong tỏa	300.000	-
	2.330.443	2.389.302

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	15.629.337	12.935.314
- Bằng VND	5.185.115	4.738.561
- Bằng ngoại tệ	10.444.222	8.196.753
Tiền gửi có kỳ hạn	3.551.520	3.036.000
- Bằng VND	3.192.000	3.036.000
- Bằng ngoại tệ	359.520	-
	19.180.857	15.971.314

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	103.620
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	-	(450)
Số sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(103.170)
Số cuối kỳ	-	-

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Bảng VND	0,90 - 4,20	4,20 - 5,40
Bảng ngoại tệ	1,22 - 1,45	0,00

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Bảng VND	1.591.928	2.309.586
Trong đó :		
cho vay chiết khấu, tái chiết khấu	991.928	624.586
- Bảng ngoại tệ	-	299.147
	1.591.928	2.608.733

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Bảng VND	1,50 - 3,90	4,20 - 5,40
Bảng ngoại tệ	-	1,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	245.333	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(3.000)	(3.063)
	642.333	396.937

Chi tiết danh mục chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Mệnh giá Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Mệnh giá Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	200.000	245.333	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết				
Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hân	400.000	400.000	400.000	400.000
		645.333		400.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	3.063	6.922
Hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(63)	(3.528)
Số cuối kỳ	3.000	3.394

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.512.214	-	7.193
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.827.070	123.537	18.041
Tổng cộng	28.339.284	123.537	25.234
Số thuần		98.303	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.069.782	13.942	20.521
Tổng cộng	19.314.985	13.942	23.268
Số thuần			9.326

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	94.226.878	78.850.738
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.975.590	3.059.047
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	398.104	294.007
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	11.851	20.580
	96.612.423	82.224.372

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.306.778	79.734.077
Nợ cần chú ý	1.718.510	1.291.514
Nợ dưới tiêu chuẩn	392.720	376.621
Nợ nghi ngờ	627.756	460.699
Nợ có khả năng mất vốn	566.659	361.461
	96.612.423	82.224.372

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	49.892.909	34.052.485
Nợ trung hạn	24.309.767	29.487.894
Nợ dài hạn	22.409.747	18.683.993
	96.612.423	82.224.372

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	48.684.656	50,39	45.494.950	55,33
Công ty cổ phần	27.111.795	28,06	26.970.387	32,81
Công ty TNHH	17.233.558	17,84	13.072.900	15,90
Công ty TNHH nhà nước 100%	1.963.262	2,03	1.979.449	2,41
Hộ kinh doanh	862.293	0,89	1.276.613	1,55
Công ty nhà nước khác	523.460	0,54	513.032	0,62
Doanh nghiệp tư nhân	451.431	0,47	883.170	1,07
Công ty cổ phần nhà nước	387.672	0,40	408.783	0,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101.775	0,11	332.240	0,40
Hợp tác xã	17.794	0,02	23.708	0,03
Khác	31.616	0,03	34.668	0,04
Cho vay cá nhân	47.927.767	49,61	36.729.422	44,67
	96.612.423	100,00	82.224.372	100,00

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	89.615.723	92,76	77.665.512	94,46
Bằng ngoại tệ	6.996.700	7,24	4.558.860	5,54
	96.612.423	100,00	82.224.372	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	41.725.732	43,19	36.063.574	43,86
Xây dựng	8.379.297	8,67	9.059.197	11,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.004.083	6,21	4.679.177	5,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.603.036	5,80	4.387.144	5,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.146.708	5,33	4.534.253	5,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.426.546	3,55	4.571.492	5,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.580.037	2,67	2.608.913	3,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.673.981	1,73	2.084.496	2,54
Vận tải kho bãi	1.561.587	1,62	2.256.132	2,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.207.327	1,25	1.430.077	1,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	362.193	0,37	362.498	0,44
Giáo dục và đào tạo	117.328	0,12	155.806	0,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113.270	0,12	82.933	0,10
Thông tin và truyền thông	95.835	0,10	406.587	0,49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.124	0,07	68.974	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	67.032	0,07	468.166	0,57
Khai khoáng	65.782	0,07	85.655	0,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	48.052	0,05	103.309	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	18.366.473	19,01	8.815.989	10,73
	96.612.423	100,00	82.224.372	100,00

Mức lãi suất hàng năm đối với các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Cho vay thương mại		
- Bằng VND	0,00 - 37,5	0,00 - 37,5
- Bằng ngoại tệ	0,01 - 7,5	1,20 - 7,45

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	7.749	8.690
Dự phòng rủi ro	(3.874)	(3.201)
	3.875	5.489

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	10.442	11.383
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	10.442	11.383

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	7.749	(3.874)	-	(3.874)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.201	-	3.201
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 13)	1.052	-	1.052
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(379)	-	(379)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	3.874	-	3.874

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.201	-	3.201
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.201	-	3.201

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.122.657	920.397
Dự phòng hoạt động mua nợ	3.874	3.201
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 14.2)	824.160	661.141
	1.950.691	1.584.739

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	584.859	522.165
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh 12)	1.052	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 14.4)	166.689	261.087
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	752.600	783.252

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.693.420	-	702.701	702.701
Nợ cần chú ý	1.646.948	38.618	12.352	50.970
Nợ dưới tiêu chuẩn	575.807	57.711	4.318	62.029
Nợ nghi ngờ	538.845	178.582	4.041	182.623
Nợ có khả năng mất vốn	520.423	117.449	-	117.449
	96.975.443	392.360	723.412	1.115.772

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	327.570	592.827	920.397
Số trích lập dự phòng rủi ro đến Quý II	305.656	130.585	436.241
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro đến Quý II	(240.866)	-	(240.866)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	392.360	723.412	1.115.772
Số trích lập dự phòng rủi ro trong Quý 3	143.119	5.499	148.618
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong Quý 3	(141.733)	-	(141.733)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	393.746	728.911	1.122.657

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	301.573	404.022	705.595
Số trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	379.789	142.376	522.165
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	(178.745)	-	(178.745)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	502.617	546.398	1.049.015

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ (Thuyết minh 14.1.1)		
Chứng khoán Chính phủ	28.485.522	18.153.613
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.209.276	5.259.048
	33.994.798	23.412.661
Chứng khoán Vốn (Thuyết minh 14.1.2)		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.133.146	854.692
	1.133.146	854.692
	35.127.944	24.267.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(66.183)	(91.220)
- Dự phòng chung	(35.175)	(35.474)
- Dự phòng cụ thể	(237.741)	(237.741)
	(339.099)	(364.435)
Giá trị thuần	34.788.845	23.902.918

11/09/2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

14.1.1 Chứng khoán Nợ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ - Niêm yết	28.485.522	18.153.613
Trái phiếu Chính phủ	24.361.160	13.447.752
Trái phiếu Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	3.614.070	4.195.932
Trái phiếu Chính quyền địa phương Thành phố Hồ Chí Minh	510.292	509.929
Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác	300.000	-
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	300.000	-
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác - Chưa niêm yết	5.209.276	5.259.048
Công ty Cổ Phần ĐT DV Vui chơi Giải Trí Thể Thao VN	1.000.000	-
Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai	930.000	930.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây Dựng	800.000	800.000
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Đông Dương Thăng Long	600.000	600.000
Khác	1.879.276	2.929.048
	33.994.798	23.412.661

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 4,60%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 5.330.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác có thời hạn 1 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu của các TCKT khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,50%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

14.1.2 Chứng khoán vốn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị ghi số Triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi số Triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet Air - VJC	1.013.975	4,95	654.731	4,47
- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương - OCH	91.687	1,98	91.687	1,98
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan	26.558	0,13	30.243	0,15
- Dầu Khí – PVD	926		78.031	
- Doanh nghiệp khác				
	1.133.146		854.692	

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.479.753	5.772.021
Trái phiếu đặc biệt VAMC (b)	2.004.037	2.229.084
Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam (c)	206.264	519.708
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành - Chưa niêm yết (d)	5.028.067	2.500.000
	8.718.121	11.020.813

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến
ngày đáo hạn

- Dự phòng chung	-	(1.499)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 13)	(824.160)	(661.141)

Giá trị thuần

7.893.961 **10.358.173**

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,9%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(b) Đây là trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng
Số đầu kỳ	2.229.084	3.012.652
Tắt toán trong kỳ	(225.047)	(301.932)
Số cuối kỳ	2.004.037	2.710.720

(c) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 5 năm với mức lãi suất từ 6,30%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(d) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 6,76%/năm đến 10,50%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.909.276	4.959.048
- Nợ có khả năng mất vốn	300.000	300.000
	5.209.276	5.259.048

14.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	364.435	132.126
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.499	3.740
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	661.141	383.388
	1.027.075	519.254
Giảm do sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(3.670)	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 33)	(25.336)	36.159
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 33)	(1.499)	(2.241)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	166.689	261.087
	136.184	295.005
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	339.099	168.285
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.499
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	824.160	644.475
	1.163.259	814.259

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

15.1 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bán Việt	19.000	18.697	0,63	19.000	18.697	0,63
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	930	930	0,03	930	930	0,03
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch - NIC	65.000	300.000	9,85	65.000	300.000	9,85
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất động sản - Phát triển Nhà Thành Phố (HDREAL)	33.000	66.000	8,25	33.000	66.000	8,25
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	18.000	45.000	7,20	18.000	45.000	7,20
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.000	22.000	11,00	22.000	22.000	11,00
Khác	38.138	30.791		47.198	43.318	
	196.068	483.418		205.128	495.945	

15.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 Chưa kiểm toán
Triệu đồng	Triệu đồng
111.539	111.074
1.692	839
113.231	111.913

Số đầu kỳ

Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)

Số cuối kỳ

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	428.367	152.165	172.711	241.122	9.120	1.003.485
Mua trong kỳ	14.278	1.152	500	5.680	-	21.610
Thanh lý, nhượng bán	(471)	(916)	(168)	(740)	(107)	(2.402)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	442.174	152.401	173.043	246.062	9.013	1.022.693
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.209	112.996	104.609	184.742	6.945	478.501
Khấu hao trong kỳ	12.201	12.175	14.217	25.084	586	64.263
Thanh lý, nhượng bán	(448)	(909)	(135)	(684)	(104)	(2.280)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	80.962	124.262	118.691	209.142	7.427	540.484
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	359.158	39.169	68.102	56.380	2.175	524.984
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	361.212	28.139	54.352	36.920	1.586	482.209

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 273.461 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 169.734 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

16.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	45.386	759.438	181.223	1.901	987.948
Mua trong kỳ	-	-	11.946	227	12.173
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	45.386	759.438	193.169	2.128	1.000.121
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.067	-	157.304	1.601	160.972
Khấu hao trong kỳ	846	-	15.055	203	16.104
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.913	-	172.359	1.804	177.076
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	43.319	759.438	23.919	300	826.976
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	42.473	759.438	20.810	324	823.045

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 135.589 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 79.011 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gắn xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, Ban Tổng Giám đốc không thể xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thông tin tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.599	75.166	88.765
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.612	11.000	12.612
Thanh lý, nhượng bán	(10.216)	(32.512)	(42.728)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>4.995</u>	<u>53.654</u>	<u>58.649</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	384	-	384
Khấu hao trong kỳ	154	-	154
Giảm trong kỳ	(301)	-	(301)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>237</u>	<u>-</u>	<u>237</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>13.215</u>	<u>75.166</u>	<u>88.381</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>4.758</u>	<u>53.654</u>	<u>58.412</u>

HỘI TÍNH HỮU HỮU

C
N
O
I
E
A
R
C
E

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm	(i)	2.608.709	3.236.182
Tạm ứng mua sắm TSCĐ	(ii)	928.794	885.318
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	(iii)	280.000	315.000
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ		197.194	124.638
Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc	(iv)	166.000	160.000
Chi phí công trình	(v)	144.424	139.386
Ký quỹ/Tạm ứng thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ		76.831	75.874
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ		24.543	24.338
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi giao ngay		24.028	23.594
Phải thu Tổng công ty công nghiệp tàu thủy (Vinashin)	(vi)	22.912	22.912
Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus		18.750	18.750
Tạm ứng góp vốn đầu tư		11.619	11.619
Phải thu khoản ủy thác tiền gửi		8.478	8.909
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần		3.080	3.080
Các khoản phải thu khác		199.919	240.787
		4.715.281	5.290.387

(i) Đây là các khoản phải thu từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền gốc còn lại là 2.532.056 triệu đồng và lãi dự thu là 76.653 triệu đồng. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản gốc và lãi liên quan đến khoản phải thu này sẽ được thanh toán vào cuối kỳ với mức lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Các khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong các năm 2017, 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	895.979	877.818
Phương tiện vận chuyển	24.227	-
Mua sắm tài sản khác	8.588	7.500
	928.794	885.318

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (iii) Đây là khoản phải thu một tổ chức kinh tế tại Việt Nam liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản là tòa nhà 69 Phạm Ngọc Thạch và 174 Phan Đăng Lưu, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền này được trả liên tục hàng năm trong vòng 9 năm.
- (iv) Đây là khoản phải ứng trước cho một tổ chức kinh tế liên quan đến việc tư vấn, tìm kiếm và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản tại một số địa điểm đặt văn phòng làm việc cho Ngân hàng và các công ty con.
- (v) Đây là khoản tạm ứng thanh toán cho các hợp đồng cải tạo, bố trí nội thất các công trình là văn phòng làm việc tại các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con.
- (vi) Đây là khoản phải thu Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (Vinashin) được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm đến năm 2018.

18.2 Các khoản lãi phí phải thu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi từ tiền gửi	6.521	10.938
Lãi từ cho vay	1.827.907	1.811.978
Lãi từ chứng khoán đầu tư	1.572.932	1.277.929
Lãi và phí phải thu khác	19.312	13.042
	3.426.672	3.113.887

18.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i)	1.022.430	1.056.943
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	382.093	385.610
Vật liệu và công cụ	36.493	25.167
Lợi thế thương mại	35.055	39.377
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.479.521	1.510.547

- (i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó chi phí trả trước thuê văn phòng tại tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai và thuê 7 tầng tòa nhà 22-24-26 Pasteur để làm văn phòng trụ sở chính và chi nhánh có giá trị tương ứng là 234.093 triệu đồng và 130.721 triệu đồng.
- (ii) Tài sản nhận cần trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cần trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro khác	70.907	35.458
	70.907	35.458

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng
Số đầu kỳ	35.458	38.989
Số trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	35.449	-
Số cuối kỳ	70.907	38.989

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	127.463	155.844
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	18.062	21.791
Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (iii)	6.945	-
	152.470	177.635

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (iii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay từ 60 đến 67 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	9.843.179	13.621.415
Vay từ các TCTD khác	17.725.131	6.063.250
	27.568.310	19.684.665

20.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VND	5.058.813	4.524.040
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	3.885.566	5.773.525
Bảng ngoại tệ	898.800	3.323.850
	9.843.179	13.621.415

Mức lãi suất năm tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi CKH bảng VND	0,80 - 5,30	3,50 - 5,50
Tiền gửi CKH bảng ngoại tệ	1,70 - 2,00	1,00 - 1,65

20.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	15.205.351	3.949.786
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.519.780	2.113.464
	17.725.131	6.063.250

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 14 cho đến 45 ngày, với lãi suất từ 0,95%/năm đến 2,00%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD bằng đồng Đô la Mỹ, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm chịu lãi suất từ 1,80% đến 2,40%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này (bao gồm vay thông thường và vay chiết khấu giấy tờ có giá) có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 18.197.825 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.453.687 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 19.411.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.716.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	10.114.402	9.813.269
Tiền gửi KKH bằng VND	9.269.878	9.258.445
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	844.524	554.824
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	28.636.509	22.874.767
Tiền gửi CKH bằng VND	28.264.037	22.097.095
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	372.472	777.672
Tiền gửi tiết kiệm	78.234.617	69.853.278
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	77.327.847	68.698.004
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	906.770	1.155.274
Tiền gửi vốn chuyên dùng	637.316	229.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	330.336	223.164
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	306.980	5.931
Tiền ký quỹ	281.504	191.470
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	257.001	164.232
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	24.503	27.238
Các khoản phải trả khách hàng khác	211.972	337.892
Tiền gửi tiết kiệm khác	211.972	337.892
	118.116.320	103.299.771

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,07	0,07 - 1,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,02	0,00 - 0,01
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,08 - 7,80	0,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,50	0,20 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,60	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	38.035.398	31.533.537
Công ty cổ phần khác	14.120.841	11.601.598
Công ty TNHH nhà nước 100%	5.927.545	4.502.869
Công ty nhà nước khác	4.672.660	3.980.657
Công ty TNHH khác	4.314.531	3.543.040
Hợp tác xã	3.241.377	3.047.798
Công ty Cổ phần Nhà nước	1.950.104	749.713
Công ty liên doanh nước ngoài	1.005.161	1.109.087
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	974.363	600.998
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	799.262	540.521
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	199.272	413.022
Doanh nghiệp tư nhân	31.224	57.222
Công ty hợp danh	18.818	4.902
Hộ kinh doanh	2.688	2.790
Khác	777.552	1.379.320
Tiền gửi của cá nhân	80.080.922	71.766.234
	118.116.320	103.299.771

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD bằng VND	3.671	5.821
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	3.671	5.821
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD bằng ngoại tệ	2.924.370	2.837.611
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.194	1.259
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	47.016	-
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.876.160	2.836.352
	2.928.041	2.843.432

(i) Đây là khoản vay 128 triệu đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ 04 tháng 8 năm 2015 đến 04 tháng 8 năm 2043 và lãi suất LIBOR 6 tháng của đồng USD cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hằng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi (i)		
Dưới 12 tháng	900.000	70.014
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.130.000	5.097.000
Từ 5 năm trở lên	92.000	-
Trái phiếu thường (ii)		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.460.000	2.860.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	10.582.000	11.027.014

Trong năm 2013 và 2014, Ngân hàng đã phát hành trái phiếu để huy động vốn. Lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 7,20% - 8,00%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt Nam cộng với biên độ 1,20% - 2,00%/năm.

Trong năm 2015, Ngân hàng phát hành trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định trong 5 năm đầu tiên từ 7,70% - 8,50%/năm. Trường hợp sau 5 năm mà Ngân hàng không mua lại thì lãi suất cộng thêm 0,50% mỗi năm.

Mức lãi suất hằng năm của các trái phiếu thường và chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Trái phiếu thường và chứng chỉ tiền gửi	7,50 - 13,00	7,50 - 13,00

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

24.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.999.729	1.748.016
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	435.140	307.869
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	164.567	169.104
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	77.169	194.869
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	29.111	8.464
Giao dịch hoán đổi	11.443	11.798
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư TCTD	2.966	17.415
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	2.781	4.267
Giao dịch kỳ hạn	1.657	1.302
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	355	146
	2.724.918	2.463.250

11 01 0 3 1 1 1 1

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	124.385	99.420
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.093	8.994
Các khoản phải trả công nhân viên	113.292	90.426
Các khoản phải trả bên ngoài	764.975	397.297
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	328.351	171.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả (<i>Thuyết minh 25</i>)	206.566	92.512
Phải trả từ nhận góp vốn	150.000	-
Hoa hồng phải trả	59.906	113.943
Thuế khác và các khoản phải trả nhà nước (<i>Thuyết minh 25</i>)	11.910	6.727
Phí quản lý phải trả tòa nhà Abacus	5.552	5.552
Thuế GTGT phải nộp (<i>Thuyết minh 25</i>)	2.690	7.344
Các khoản phải trả khác	346.013	349.819
Doanh thu chờ phân bổ	80.355	71.716
Phải trả về xây dựng cơ bản	3.404	2.764
Các khoản phải trả khác	262.254	275.339
	1.235.373	846.536

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		Ngày 30 tháng 9 năm 2017 <i>Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	7.344	24.164	(28.818)	2.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.512	374.708	(260.654)	206.566
Các loại thuế khác	6.727	59.113	(53.930)	11.910
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	6.369	54.066	(48.714)	11.721
<i>Thuế nhà thầu</i>	358	4.654	(4.823)	189
<i>Thuế môn bài</i>	-	246	(246)	-
<i>Thuế khác</i>	-	147	(147)	-
	106.583	457.985	(343.402)	221.166

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.912.261	648.429
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	382.452	129.686
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.726)	(2.457)
- Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(24)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	118	1.473
- Điều chỉnh thuế	-	110
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	864	864
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	374.708	129.652

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.489)	(2.489)	-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư	19.800	19.800	-	-
	17.311	17.311		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HIN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quý của TCTD Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đồng thiếu số Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.100.000	4.599	(2)	89	465.280	-	747.047	625.630	9.942.643
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	123.880	-	1.397.780 (123.880)	139.773	1.537.553
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.000)	-	(3.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.403)	-	-	-	(3.403)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(36.955)	-	-	(36.955)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	8.100.000	4.599	(2)	89	585.757	(36.955)	2.017.947	615.403	11.286.838

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	70	272.105	164.794	28.311	465.280
Trích quỹ trong kỳ	-	69.253	34.627	20.000	123.880
Sử dụng Quỹ trong kỳ	-	-	-	(3.403)	(3.403)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	70	341.358	199.421	44.908	585.757

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và các công ty con. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của kỳ kế toán như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa	Mục đích
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

26.3 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	755	742
Cổ tức phải trả trong kỳ	150.000	810.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(150.000)	(809.987)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	755	755

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán</i>
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.397.780	390.457
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)	-	(3.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.397.780	387.457
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	809.999.792	809.999.792
Điều chỉnh bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương ứng với việc Ngân hàng phát hành cổ phiếu phổ thông theo phương án tăng vốn điều lệ năm 2017 (*)	882.899.773	882.899.773
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.583	439
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.583	439

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng ngày 21 tháng 4 năm 2017 thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2017 từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Ngày 17 tháng 10 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.100.000.000.000 VND lên 8.828.999.810.000 VND. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 72.899.981 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 882.899.773 cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	8.536.940	6.430.228
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.651.795	1.177.859
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.613.162	1.167.631
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	38.633	10.228
Thu nhập lãi tiền gửi	156.853	124.718
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.559	41.577
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	638.191	330.925
	11.021.338	8.105.307

Bao gồm trong thu khác từ hoạt động tín dụng là khoản lãi thu được từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm (thuyết minh 18.1) với số tiền là 398.456 triệu đồng.

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.064.159	3.769.340
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	818.513	648.562
Trả lãi tiền vay	236.612	202.264
Chi phí hoạt động tín dụng khác	272.049	118.750
	6.391.333	4.738.916

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	85.072	84.629
- Dịch vụ ngân quỹ	8.869	8.650
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	86	17
- Thu khác	52.736	44.215
	146.763	137.511
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	(27.672)	(24.481)
- Dịch vụ ngân quỹ	(4.259)	(3.886)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(2.465)	(1.870)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(121)	(143)
- Chi khác	(6.766)	(8.281)
	(41.283)	(38.661)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	105.480	98.850

M.S.A.

M.C.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh vàng	745	2.435
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	391.179	173.852
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	128.687	116.878
	520.611	293.165
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh vàng	(432)	(192)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(327.083)	(118.530)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(70.663)	(28.049)
	(398.178)	(146.771)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	122.433	146.394

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.617	33.855
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 9</i>)	63	3.528
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.680	37.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

33. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	499.973	83.386
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.590)	(16.177)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 14.4)	25.336	(36.159)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	501.719	31.050
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 14.4)	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	503.218	33.291

(*) Chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu/phụ trội và tiền lãi phải thu (nếu có) từ trái phiếu Chính phủ tính đến ngày bán là 244.096 triệu đồng.

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016
	Triệu đồng	Chưa kiểm toán Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nợ gốc đã xử lý	114.356	15.480
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	20.835	3.015
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.342	18.079
Thu nhập khác	72.567	45.847
	210.100	82.421
Chi phí hoạt động khác		
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 5)	(4.322)	(4.322)
Chi tài trợ	(1.599)	(1.967)
Chi phí khác	(16.186)	(38.662)
	(22.107)	(44.951)
Lãi thuần từ hoạt động khác	187.993	37.470

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư (i)	42.894	2.814
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	737	9.471
	43.631	12.285

(i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán.

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.107	2.138
Chi phí cho nhân viên	1.402.994	1.036.551
Chi lương và phụ cấp	1.267.997	937.836
Các khoản chi đóng góp theo lương	108.057	78.472
Chi trợ cấp	26.940	20.243
Chi phí khấu hao và khấu trừ	80.521	95.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.521	95.185
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	30.832	27.220
Công tác phí	28.965	25.491
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.867	1.729
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	80.907	59.839
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	37.141	389
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại TCTD khác (Thuyết minh 8.1)	-	(450)
Trích lập dự phòng tài sản cố khác (Thuyết minh 18.4)	35.449	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 15.2)	1.692	839
Chi phí hoạt động khác	1.301.077	1.079.061
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	613.607	438.462
Chi phí thuê văn phòng	168.295	152.715
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	91.784	105.987
Chi phí thông tin liên lạc	65.270	55.204
Chi phí công cụ và dụng cụ	49.126	47.225
Chi phí đào tạo	21.166	10.122
Chi phí khác	291.829	269.346
	2.935.579	2.300.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	791.570	674.017
Tiền mặt bằng ngoại tệ	458.194	952.494
Vàng tiền tệ	22.464	9.499
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.330.443	2.389.302
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	15.629.337	12.935.314
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác dưới 90 ngày	3.551.520	3.036.000
Cho vay các TCTD khác có thời hạn dưới 90 ngày	1.591.928	2.608.733
	24.375.456	22.605.359

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 Chưa kiểm toán</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	12.771	10.240
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.201.721	884.531
2. Thu nhập khác	66.276	53.305
3. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.267.997	937.836
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	10,46	9,60
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	11,03	10,18

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu

a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bất động sản	108.352.319	100.908.041
Chứng từ có giá	45.849.758	48.059.753
Động sản	22.692.819	25.982.408
Tài sản khác	39.071.000	33.670.035
	215.965.896	208.620.237

b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	300.000	450.000

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	19.411.000	9.716.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

11/3/2017

11/3/2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	8.212	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái	56.226.751	35.669.948
- Cam kết mua ngoại tệ	2.722.617	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ	3.688.183	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.815.951	31.439.141
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.309.829	1.092.889
- Thư tín dụng trả ngay	932.625	556.085
- Thư tín dụng trả chậm	377.204	536.804
Bảo lãnh khác	3.326.555	2.730.003
- Bảo lãnh thanh toán	891.695	561.255
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	695.384	529.226
- Bảo lãnh dự thầu	77.267	83.945
- Bảo lãnh khác	1.662.209	1.555.577
	60.871.347	39.502.702
Trừ: Tiền ký quỹ	(265.596)	(183.179)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	60.605.751	39.319.523

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Chưa kiểm toán Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	11.161.511	1.784.675
	Rút tiền từ tài khoản	11.024.910	1.953.925
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	44.275.475	24.350.220
	Rút tiền từ tài khoản	43.763.330	24.827.701
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản	21.656.614	1.741.382
	Rút tiền từ tài khoản	19.731.652	1.512.461
	Lương và thưởng	36.631	31.282
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	9.948.257	339.106
	Thu nợ tiền vay	903.318	65.550
	Thu tiền lãi vay	17.674	1.584

11/01/2017 H.C. 1/11

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30</i>	<i>Ngày 31</i>
		<i>tháng 9 năm</i>	<i>tháng 12</i>
		<i>2017</i>	<i>năm 2016</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	(334.542)	(186.952)
	Tiền gửi thanh toán	(15.114)	(20.974)
	Tiền gửi đảm bảo ký quỹ	(46)	(46)
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
	Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	15.879	23.819
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	(1.054.038)	(837.775)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	(367.034)	(151.002)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	(478)	(23)
	Cho vay	758.477	342.812
	Lãi dự thu	275	5.474
	Phải thu về chuyển nhượng tài sản	-	315.000
	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	20.000
	Tạm ứng góp vốn đầu tư HDREAL	6.669	6.669
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi không kỳ hạn	(15.459)	(97.918)
	Tiền gửi tiết kiệm	(2.251.399)	(244.074)
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	283.876	1.203.234
	Lãi dự thu	2.823	4.326

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.499.813	272.972	20.772.785
Cho vay khách hàng	96.612.423	-	96.612.423
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	28.339.284	-	28.339.284
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	44.491.398	-	44.491.398
Góp vốn, đầu tư dài hạn	483.418	-	483.418
Công nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.568.310	-	27.568.310
Tiền gửi của khách hàng	118.116.320	-	118.116.320
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.928.041	-	2.928.041
Phát hành giấy tờ có giá	10.582.000	-	10.582.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	60.605.751	-	60.605.751

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

11/11 C 11/11

11/11 C 11/11

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.317.406	1.264.405	18.599.365	23.181.176	(12.159.838)	11.021.338
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.610.746)	(960.472)	(14.979.953)	(18.551.171)	12.159.838	(6.391.333)
Thu nhập lãi thuần	706.660	303.933	3.619.412	4.630.005	-	4.630.005
Các khoản thu nhập ngoài lãi	45.463	6.541	918.431	970.435	-	970.435
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	752.123	310.474	4.537.843	5.600.440	-	5.600.440
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(256.008)	(134.789)	(2.544.782)	(2.935.579)	-	(2.935.579)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	496.115	175.685	1.993.061	2.664.861	-	2.664.861
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(77.577)	(21.830)	(653.193)	(752.600)	-	(752.600)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	418.538	153.855	1.339.868	1.912.261	-	1.912.261
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	301.364	218.157	752.707	1.272.228	-	1.272.228
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các TCTD khác	25.405	70.258	23.007.565	23.103.228	-	23.103.228
Cho vay khách hàng	18.972.697	9.656.592	67.983.134	96.612.423	-	96.612.423
Hoạt động mua nợ	-	-	7.749	7.749	-	7.749
Đầu tư	3.449.232	19.386	41.506.198	44.974.816	-	44.974.816
Tài sản khác	9.798.605	507.837	9.769.234	20.075.676	(8.974.922)	11.100.754
TỔNG TÀI SẢN	32.547.303	10.472.230	143.026.587	186.046.120	(8.974.922)	177.071.198
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	98	-	152.372	152.470	-	152.470
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	-	27.568.294	27.568.310	-	27.568.310
Tiền gửi của khách hàng	30.411.670	9.992.778	77.711.872	118.116.320	-	118.116.320
Nợ phải trả khác	1.339.157	237.280	24.868.817	26.445.254	(8.974.922)	17.470.332
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.750.941	10.230.058	130.301.355	172.282.354	(8.974.922)	163.307.432

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín dụng của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 7, 8, 11 và 21.*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

45.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.772.785	18.580.047
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	645.333	400.000
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	47.927.767	36.729.422
- Cho vay khách hàng là tổ chức	48.684.656	45.494.950
Hoạt động mua nợ	7.749	8.690
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	5.509.276	5.259.048
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.028.067	2.500.000
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.119.052	2.739.865
Các cam kết trong thư tín dụng	1.085.646	1.092.889

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

45.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	606.233	37.859	78.056	126.974	849.122

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

46.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
		Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng bạc	1.272.228	-	-	-	-	-	1.272.228
Tiền gửi tại NHNN	-	2.330.443	-	-	-	-	2.330.443
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	19.617.847	1.154.938	-	-	-	20.772.785
Chứng khoán kinh doanh - góp	645.333	-	-	-	-	-	645.333
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	98.303	-	-	-	-	-	98.303
Cho vay khách hàng - góp	3.305.646	6.587.764	79.614.409	1.599.617	3.016.524	-	96.612.423
Hoạt động mua nợ - góp	7.749	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - góp	300.000	443.098	1.036.981	335.215	5.585.593	4.059.414	43.846.065
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	483.418
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.305.254
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	58.412
Tài sản Có khác - góp	99.260	563.271	1.113.882	1.887.522	745.608	364.301	9.638.785
Tổng tài sản	3.712.655	10.613.660	82.920.210	3.822.354	9.347.725	4.423.715	177.071.198
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	152.470	-	-	-	152.470
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	25.887.033	197.972	335.305	501.050	646.950	27.568.310
Tiền gửi của khách hàng	-	281.639	23.171.265	20.942.336	26.262.912	5.769.475	118.116.320
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	2.876.160	-	-	47.016
TCTD chịu rủi ro	-	-	459.000	2.796.000	1.673.000	2.152.000	2.592.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	910.000	683.701	656.437	686.668	48.799	3.960.291
Các khoản nợ khác - góp	-	1.418.708	462.788	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	1.700.347	68.951.757	27.606.238	29.123.630	8.617.224	163.307.432
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.712.655	8.913.313	58.255.802	(23.783.884)	(19.775.905)	24.071.232	13.763.766

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, nếu lãi suất tăng 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 41.312 triệu đồng. Nếu lãi suất giảm 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 41.312 triệu đồng.

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALM), với tư vấn của công ty tư vấn nước ngoài, trong đó có phân tích rủi ro lãi suất và phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần thông qua các tình huống thay đổi của lãi suất thị trường.

46.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

805a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	51.672	343.237	22.464	63.285	480.658
Tiền gửi tại NHNN	-	1.067	-	-	1.067
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	9.723.513	1.063.371	-	16.858	10.803.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.180.756	-	4.433	3.185.189
Cho vay khách hàng - gộp	-	6.949.684	-	47.016	6.996.700
Tài sản Có khác - gộp	-	48.344	-	14	48.358
Tổng tài sản	9.775.185	11.586.459	22.464	131.606	21.515.714
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.418.580	-	-	3.418.580
Tiền gửi của khách hàng	49.639	2.331.513	-	74.097	2.455.249
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.877.354	-	47.016	2.924.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.705.316	-	-	5.858	9.711.174
Các khoản nợ khác	7.023	53.897	233	1.090	62.243
Tổng nợ phải trả	9.761.978	8.681.344	233	128.061	18.571.616
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.207	2.905.115	22.231	3.545	2.944.098
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.664)	(1.789.762)	-	(5.787)	(1.798.213)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.543	1.115.353	22.231	(2.242)	1.145.885

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017. Nếu tỷ giá tăng 1% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 27.775 triệu đồng. Nếu tỷ giá giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 27.775 triệu đồng.

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

46.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
				Từ 3 - 12 tháng	Từ 3 - 12 tháng		
Tài sản							
Tiền mặt và vàng bạc	-	1.272.228	-	-	-	-	1.272.228
Tiền gửi tại NHNN	-	2.330.443	-	-	-	-	2.330.443
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	19.617.847	1.154.938	-	-	400.000	20.772.785
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	245.333	645.333
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản TS tài chính khác	-	100.476	121	(2.294)	-	-	98.303
Cho vay khách hàng - gộp	1.587.134	1.718.511	15.911.884	28.947.993	21.213.638	20.645.498	96.612.423
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	1.333.226	-	2.954.479	31.768.946	7.489.414	43.846.065
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	779.777	1.331	23.733	109.229	483.418	1.305.254
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	58.412	58.412
Bất động sản đầu tư	-	553.194	1.829.829	1.937.528	4.327.673	891.301	9.638.785
Tài sản Có khác - gộp	99.260	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.994.143	1.718.511	18.898.103	33.861.439	57.819.486	30.204.560	177.071.198
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	122	1.229	13.053	118.214	19.852	152.470
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	25.887.023	197.972	836.365	646.950	-	27.568.310
Tiền gửi của khách hàng	-	41.968.709	23.171.265	47.205.249	5.769.475	1.622	118.116.320
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	300	1.680	1.000	691	2.924.370	2.928.041
Phát hành giấy tờ có giá	-	910.000	459.000	4.469.000	2.152.000	2.592.000	10.582.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	1.710.120	811.104	1.387.077	48.799	3.191	3.960.291
Tổng nợ phải trả	-	70.476.274	24.642.250	53.911.744	8.736.129	5.541.035	163.307.432
Mức chênh thanh khoản ròng	1.994.143	1.718.511	(5.744.147)	(20.050.305)	49.083.357	24.663.525	13.763.766

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.229.309	1.192.368
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	191.198	186.656
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	373.611	419.585
- Đến hạn sau 5 năm	664.500	586.127

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

330
NG
ĐNC
PH
TH
HỒ
- TT

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

NHÀ CẤP TÀI CHÍNH

VỐC
NH
AAH
CTP
HFF
HFN
HFC

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TC-TD-HIN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	-	-	1.272.228	1.272.228	1.272.228
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.330.443	2.330.443	2.330.443
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.591.928	-	19.180.857	20.772.785	(*)
Chứng khoán kinh doanh	642.333	-	-	-	98.303	642.333	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	98.303	98.303	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	95.489.766	-	-	95.489.766	(*)
Mua nợ	-	-	3.875	-	-	3.875	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	7.893.961	-	34.788.845	-	42.682.806	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-	-	370.187	-	370.187	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.278.212	-	-	6.278.212	(*)
Tổng cộng	642.333	7.893.961	103.363.781	35.159.032	22.881.831	169.940.938	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	152.470	152.470	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	27.568.310	27.568.310	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	118.116.320	118.116.320	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.928.041	2.928.041	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.582.000	-	-	-	10.582.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.724.918	2.724.918	(*)
Tổng cộng	-	10.582.000	-	-	151.490.059	162.072.059	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

B05a/TCTD-HN

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng ngày 21 tháng 4 năm 2017 thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2017 từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Theo đó, tỷ lệ phát hành cổ phiếu là 9% tổng số cổ phiếu phổ thông, trong đó, phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức là 7% và phát hành cổ phiếu thưởng là 2%. Tỷ lệ này được tính dựa trên tổng số cổ phiếu phổ thông trước khi thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ.

Ngày 17 tháng 10 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.100.000.000.000 VND lên 8.828.999.810.000 VND. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 72.899.981 cổ phiếu năng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 882.899.773 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đồng
USD	22.470	22.159
EUR	26.641	23.876
GBP	30.322	27.803
CAD	18.166	16.807
SGD	16.631	15.678
AUD	17.731	16.372
CNY	3.308	3.138
JPY	200,06	194,90
Vàng SJC (lượng)	36.500.000	35.800.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 11 năm 2017